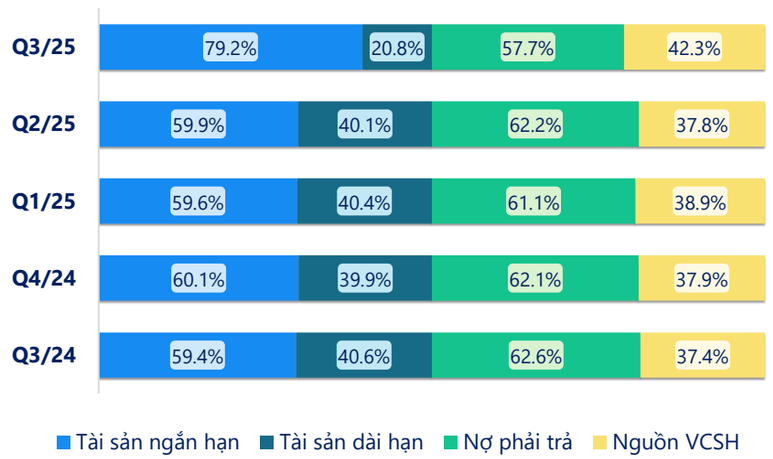
FireAnt

Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	27,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,281
SL cổ phiếu LH	646,468,336
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,726,895
% sở hữu nước ngoài	5.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17,907
P/E	4.5
EPS	6,177

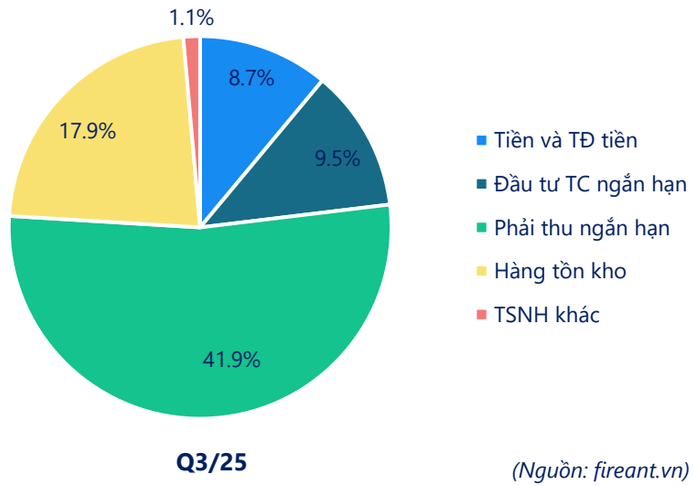
	YTD	1T	3T	6T
VCG	69.4%	5.5%	20.4%	42.2%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



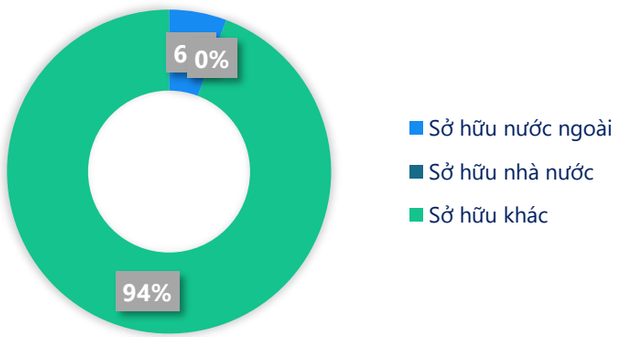
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



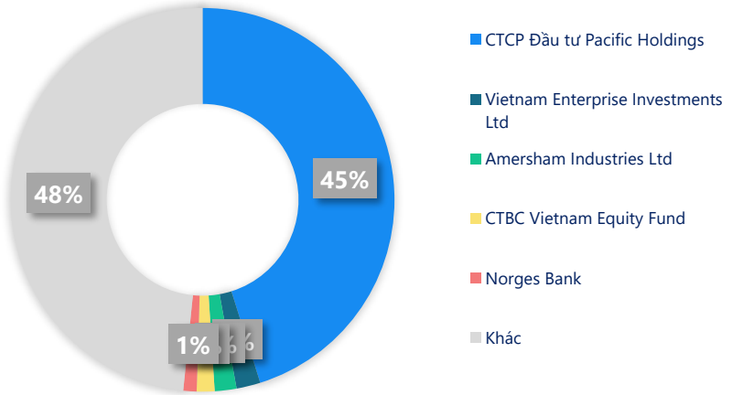
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



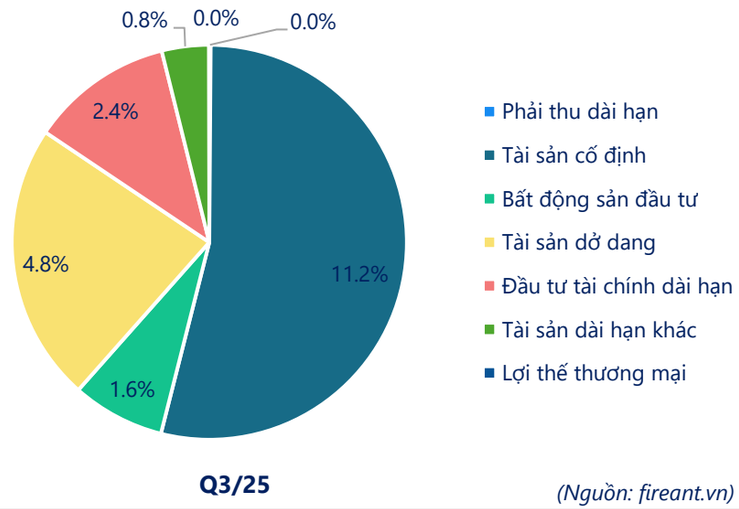
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

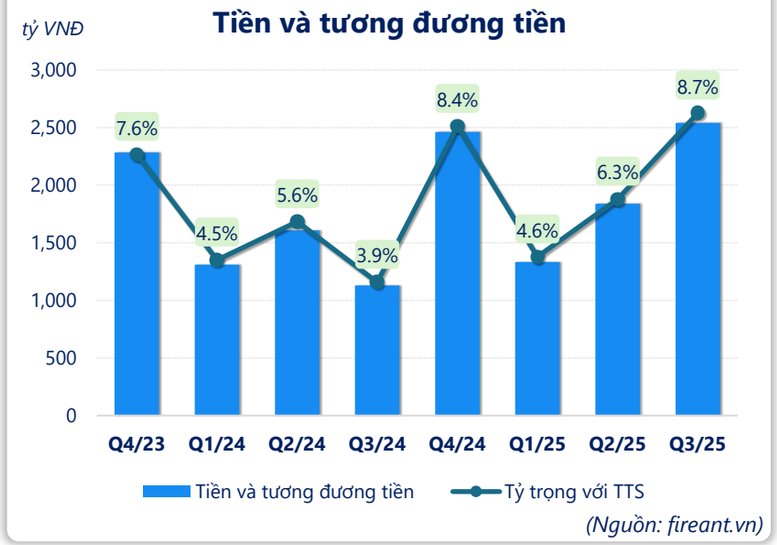


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

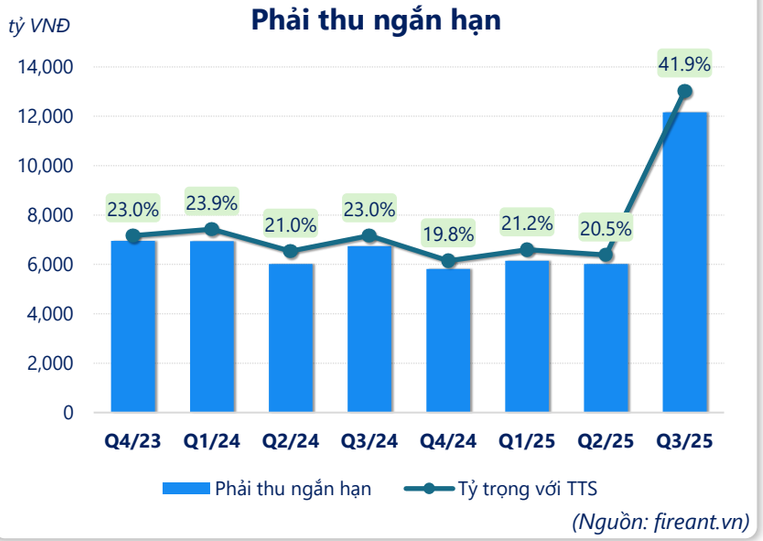
Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)

Tiền và tương đương tiền



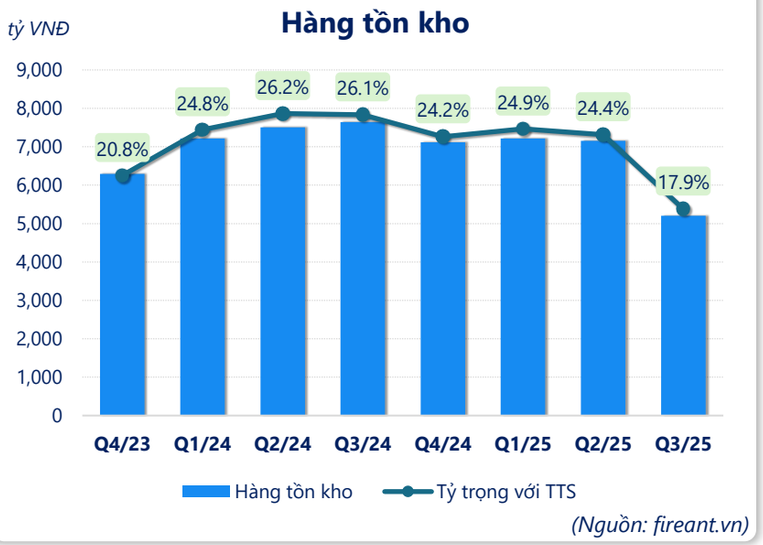
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



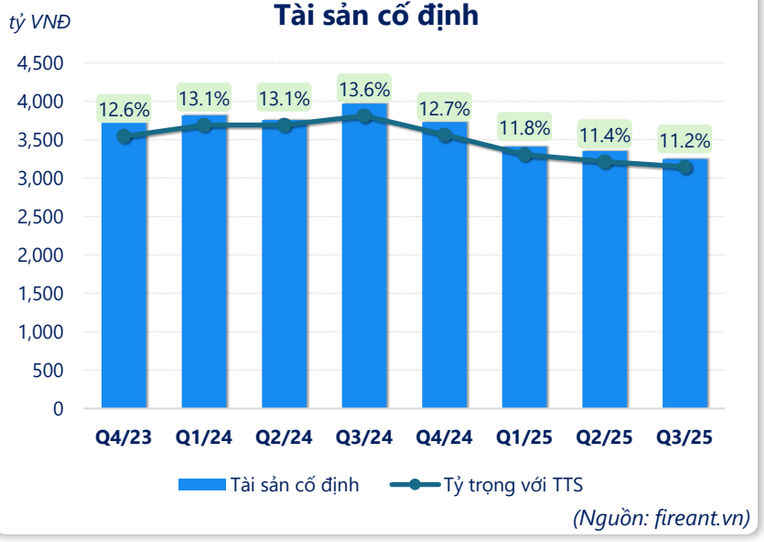
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



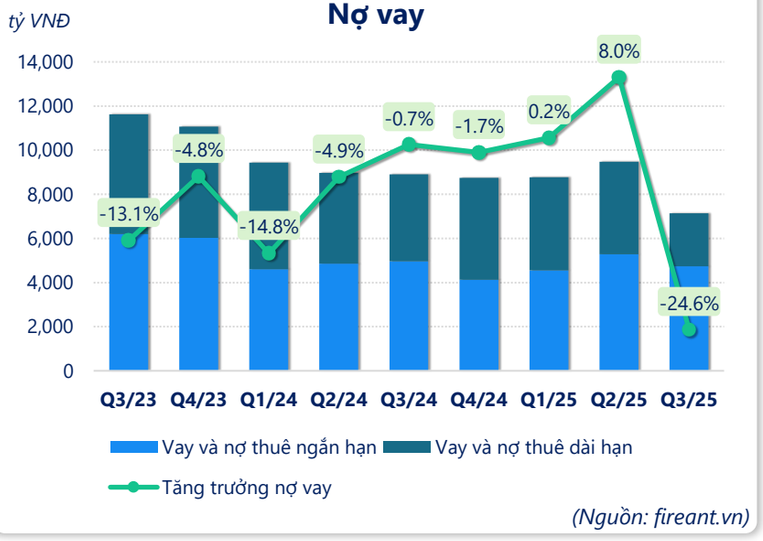
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



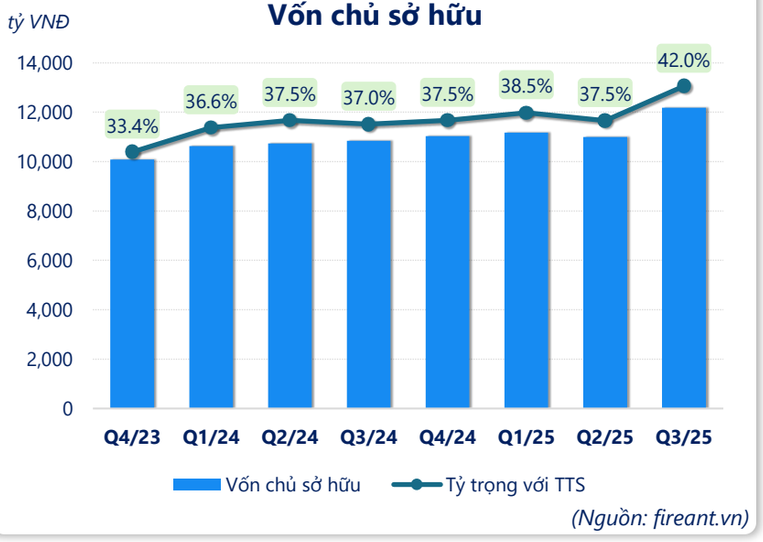
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

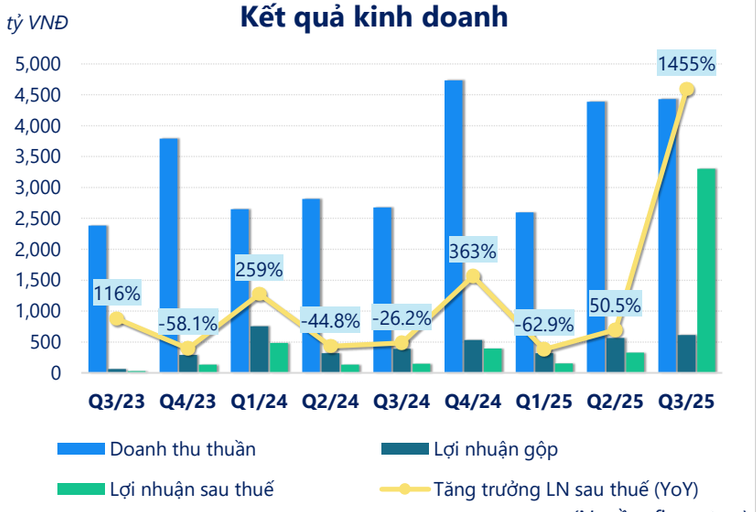


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

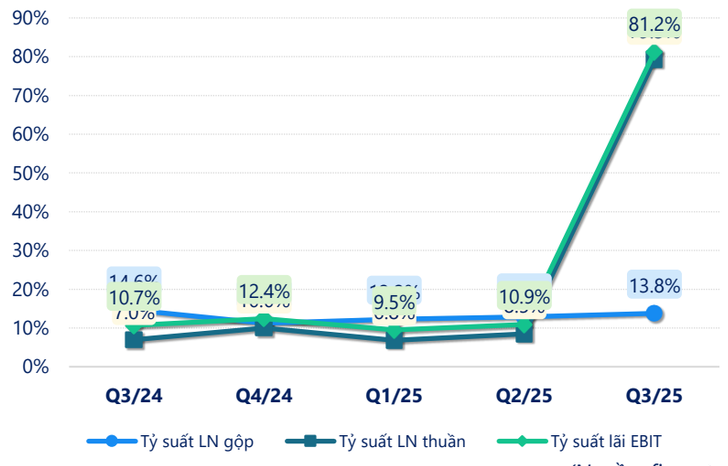
Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)

Kết quả kinh doanh



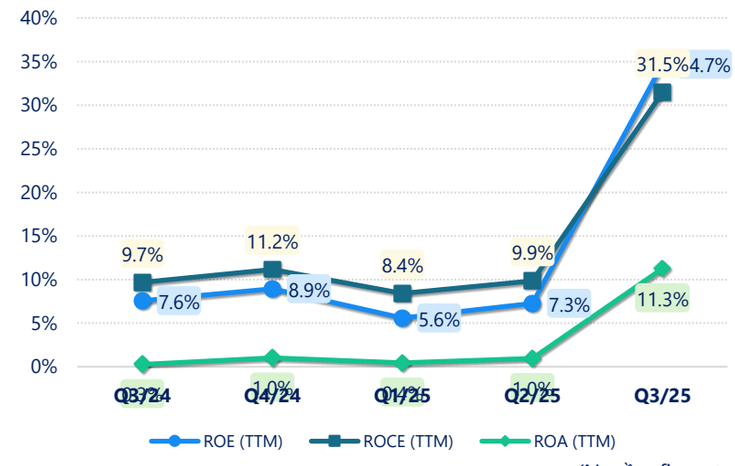
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



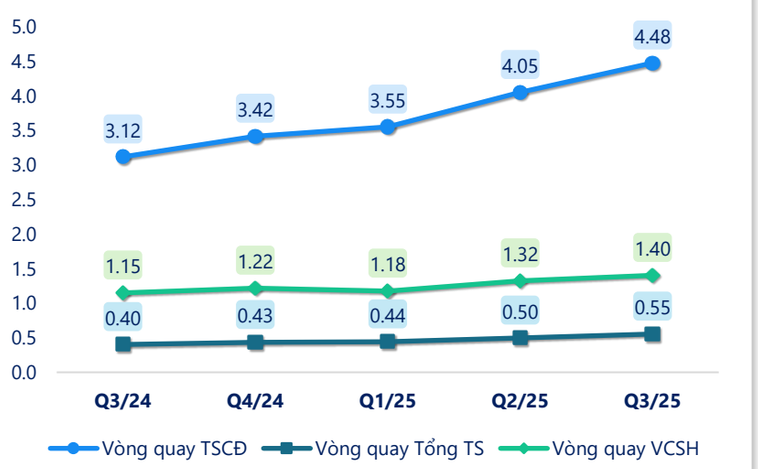
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



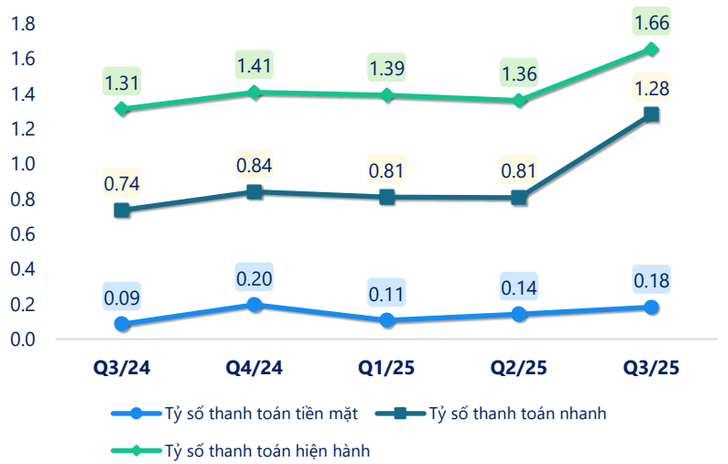
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



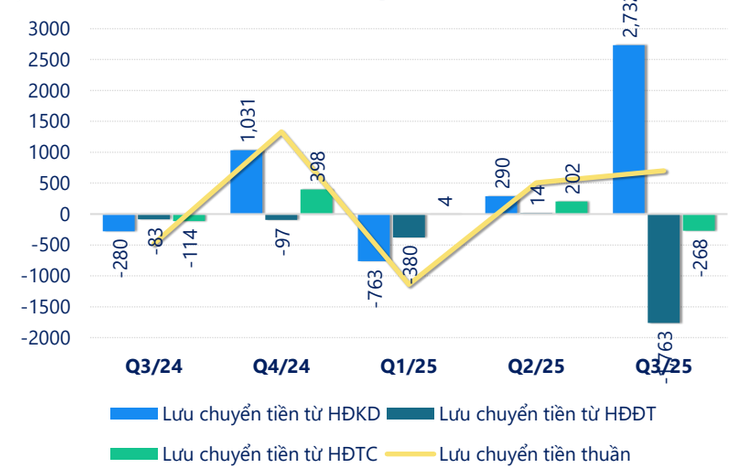
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**29,021**	**29,441**	**-1.4%**
Tài sản ngắn hạn	22,987	17,689	30.0%
Tiền và tương đương tiền	2,539	2,471	2.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,767	1,781	55.4%
Phải thu ngắn hạn	12,154	5,858	107%
Hàng tồn kho	5,204	7,090	-26.6%
Tài sản ngắn hạn khác	323	489	-34.0%
Tài sản dài hạn	**6,033**	**11,752**	**-48.7%**
Phải thu dài hạn	6.97	59.2	-88.2%
Tài sản cố định	3,248	3,479	-6.7%
Bất động sản đầu tư	459	484	-5.3%
Tài sản dở dang	1,380	6,746	-79.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	706	675	4.6%
Tài sản dài hạn khác	**233**	**238**	**-2.0%**
Lợi thế thương mại	1.29	70.6	-98.2%
Nợ phải trả	16,753	18,325	-8.6%
Nợ ngắn hạn	**13,878**	**12,912**	**7.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,741	4,452	6.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,174	2,250	-3.4%
Nợ dài hạn	2,875	5,413	-46.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,394	4,307	-44.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**12,267**	**11,116**	**10.4%**
Vốn chủ sở hữu	**12,181**	**11,019**	**10.5%**
Vốn điều lệ	6,465	5,986	8.0%
Kinh phí và quỹ khác	**86.6**	**96.9**	**-10.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	2,675	4,734	2,596	4,387	4,429
Giá vốn hàng bán	2,284	4,201	2,278	3,824	3,818
Lợi nhuận gộp	391	533	318	563	611
Doanh thu HĐTC	40.6	212	46.9	70.7	3,186
Chi phí TC	99.1	108	66.4	104	139
Chi phí lãi vay	96.2	99.1	65.2	102	85.0
LN trong công ty LKLD	-15.6	-18.8	-21.2	5.27	4.31
Chi phí bán hàng	31.0	8.84	20.0	45.9	78.7
Chi phí QLDN	99.1	136	79.5	117	71.4
LN thuần từ HĐKD	187	472	177	373	3,513
Lợi nhuận khác	1.85	16.7	4.26	3.28	-3.10
LN trước thuế	189	489	182	376	3,510
Lợi nhuận sau thuế	147	392	151	327	3,304
LNST của CĐ cty mẹ	80.3	304	128	279	3,282

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-280	1,031	-763	290	2,732
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-83.1	-96.8	-380	14.1	-1,763
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-114	398	4.00	202	-268
Tiền đầu kỳ	1,606	1,129	2,471	1,332	1,837
Lưu chuyển tiền thuần	**-477**	**1,332**	**-1,140**	**506**	**702**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.02	0.01	0.03	0.01
Tiền cuối kỳ	1,129	2,461	1,332	1,837	2,539

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic